

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 34
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33
Phụ lục: Tài sản giữ hộ Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Đường sắt Thanh Hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800190392 thay đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (Chi tiết xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện);
- Lắp đặt hệ thống điện; chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết san lấp mặt bằng);
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết tư vấn lập dự án đầu tư);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kiến trúc; thiết kế công trình dân dụng, giao thông; lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng; thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Tổ chức ứng phó thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt; quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Huy Vinh	Thành viên
Ông Lê Sỹ Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đinh Huy Vinh	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Sỹ Anh	Phó Giám Đốc
Ông Lê Long Hưng	Phó Giám Đốc
Bà Hoàng Thị Oanh	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) – Chi nhánh Phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 02 năm 2021

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Đình Huy Vinh

Số : 15.../2021/BCKT/AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên



Lê Mỹ Trang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2021-152-1

Headquarters

29, Hoàng Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

The North Branch

LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namvietpb.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.114.593.417	154.160.875.622
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.509.026.513	2.496.216.101
1.	Tiền	111		1.039.269.691	2.496.216.101
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.469.756.822	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.000.000.000	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.284.468.132	136.993.966.629
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	120.611.780.967	129.774.420.582
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		287.806.609	1.893.738.969
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9.384.880.556	5.325.807.078
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	20.700.309.038	13.641.497.237
1.	Hàng tồn kho	141		20.700.309.038	13.641.497.237
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		620.789.734	1.029.195.655
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	620.789.734	1.029.195.655
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.298.073.471	9.765.793.277
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		9.298.073.471	9.765.793.277
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9.211.740.139	9.636.293.278
	- Nguyên giá	222		31.245.512.090	30.908.675.442
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.033.771.951)	(21.272.382.164)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	86.333.332	129.499.999
	- Nguyên giá	228		259.000.000	259.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(172.666.668)	(129.500.001)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		183.412.666.888	163.926.668.899

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		158.432.646.102	139.539.249.429
I.	Nợ ngắn hạn	310		158.432.646.102	139.539.249.429
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	63.817.703.392	60.014.782.421
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.910.907.106	93.099.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	18.124.358.144	18.216.892.795
4.	Phải trả người lao động	314		3.743.610.576	6.895.727.006
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	315		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	613.190.310	5.849.487.196
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	8.300.000.000	48.001.243.320
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		922.876.574	468.017.691
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.980.020.786	24.387.419.470
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	24.980.020.786	24.387.419.470
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.859.000.000	20.859.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			20.859.000.000	20.859.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		974.709.587	675.884.351
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.146.311.199	2.852.535.119
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.146.311.199	2.852.535.119
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183.412.666.888	163.926.668.899

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Thị Kiều Nga

Hoàng Thị Oanh

Đình Huy Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	244.684.546.965	219.205.734.623
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		244.684.546.965	219.205.734.623
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	227.203.595.092	202.521.326.075
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.480.951.873	16.684.408.548
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	196.371.060	190.376.912
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	2.846.488.690	3.283.507.480
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.846.488.690</i>	<i>3.283.507.480</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.06	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	10.900.411.842	10.025.609.081
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.930.422.401	3.565.668.899
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	2.466.598	-
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		2.466.598	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.932.888.999	3.565.668.899
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	786.577.800	713.133.780
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.146.311.199	2.852.535.119
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.083	1.033
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	1.083	1.033

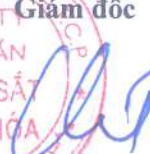
Thanh Hóa, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Kiều Nga

Hoàng Thị Oanh

Đinh Huy Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		333.658.660.101	221.732.665.254
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(202.313.528.836)	(152.015.952.535)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(68.288.535.545)	(61.065.462.903)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2.846.488.690)	(3.283.507.480)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(579.872.794)	(498.981.388)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.351.634.555	405.588.578
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.733.389.664)	(10.510.553.767)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.248.479.127	(5.236.204.241)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(919.800.000)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		45.454.545	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.179.270.800)	(10.454.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.179.270.800	10.454.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		196.371.060	190.376.912
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.322.025.605	190.376.912

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		38.150.329.546	88.030.460.891
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.851.572.866)	(82.979.217.571)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.856.451.000)	(1.668.720.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.557.694.320)	3.382.523.320
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		9.012.810.412	(1.663.304.009)
	Tiền và tương đương tiền tại ngày đầu năm	60		2.496.216.101	4.159.520.110
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền tại ngày cuối năm (70 = 50+60+61)	70		11.509.026.513	2.496.216.101

Người lập biểu



Bùi Thị Kiều Nga

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Oanh

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Đình Huy Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (Chi tiết xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện);
- Lắp đặt hệ thống điện; chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết san lấp mặt bằng);
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết tư vấn lập dự án đầu tư);
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kiến trúc; thiết kế công trình dân dụng, giao thông; lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng; thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Tổ chức ứng phó thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt; quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 580 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 608 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	06 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được chia cho các cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	1.039.269.691	2.496.216.101
+ Tiền mặt	4.262.305	15.912.083
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.035.007.386	2.480.304.018
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.469.756.822	-
Cộng	11.509.026.513	2.496.216.101

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

02. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-

(*): Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa có kỳ hạn 12 tháng.

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	120.611.780.967	129.774.420.582
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	37.692.991.611	28.695.651.988
- Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 2	2.927.467.642	2.927.467.642
- Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 1	12.372.129.028	8.970.998.895
- Ban QLDA vốn sự nghiệp kinh tế - Sở GTVT Thanh Hóa	584.758.000	10.632.755.000
- Ban QLDA giao thông 2 Thanh Hóa	-	19.550.322.000
- Ban QLDA giao thông 1 Thanh Hóa	-	12.704.653.000
- Ban QLDA Đầu tư XD công trình GT số 2 Thanh Hóa	6.019.908.000	-
- Ban QLDA Đầu tư XD công trình GT số 1 Thanh Hóa	12.612.604.700	-
- Công ty Cổ phần Công trình Thành Phát	2.000.000.000	3.500.000.000
- Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu CN tỉnh Thanh Hóa	1.701.925.280	12.001.889.280
- Cục Quản lý Đường bộ 2	6.778.816.000	-
- Ban Quản lý Dự án 85	6.723.092.750	-
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt	8.108.023.247	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	23.090.064.709	30.790.682.777
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	120.611.780.967	129.774.420.582

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	62.241.623.097	47.724.245.011
Cộng	62.241.623.097	47.724.245.011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.384.880.556	-	5.325.807.078	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.780.122.500	-	3.045.163.099	-
- Phải thu khác	4.604.758.056	-	2.280.643.979	-
+ Chi phí thu gom, bảo quản, vận chuyển Vật tư thu hồi năm 2017	1.279.384.136	-	1.279.384.136	-
+ Chi phí thu gom, thăm định VTTH	-	-	967.116.117	-
+ Tiền phong tỏa tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.092.000.000	-	-	-
+ Các khoản khác	233.373.920	-	34.143.726	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.384.880.556	-	5.325.807.078	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	591.002.889	-	539.992.537	-
- Công cụ, dụng cụ	235.212.395	-	199.273.368	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.874.093.754	-	12.902.231.332	-
Cộng	20.700.309.038	-	13.641.497.237	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓASố 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.546.540.971	9.266.822.949	6.815.376.613	279.934.909	30.908.675.442
- Mua trong năm	-	919.800.000	-	-	919.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(582.963.352)	-	-	(582.963.352)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.546.540.971	9.603.659.597	6.815.376.613	279.934.909	31.245.512.090
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.908.861.697	8.549.063.049	5.607.348.011	207.109.407	21.272.382.164
- Khấu hao trong năm	560.434.879	316.791.502	353.039.296	84.099.515	1.314.365.192
- Phân loại lại	-	47.566.193	-	(47.566.193)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(552.975.405)	-	-	(552.975.405)
Số dư cuối năm	7.469.296.576	8.360.445.339	5.960.387.307	243.642.729	22.033.771.951
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.637.679.274	717.759.900	1.208.028.602	72.825.502	9.636.293.278
2. Tại ngày cuối năm	7.077.244.395	1.243.214.258	854.989.306	36.292.180	9.211.740.139

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 10.366.616.209 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.142.487.273 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>259.000.000</i>	<i>259.000.000</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>259.000.000</i>	<i>259.000.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>129.500.001</i>	<i>129.500.001</i>
- Khấu hao trong năm	43.166.667	43.166.667
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>172.666.668</i>	<i>172.666.668</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>129.499.999</i>	<i>129.499.999</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>86.333.332</i>	<i>86.333.332</i>

08. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>620.789.734</i>	<i>1.029.195.655</i>
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	620.789.734	1.029.195.655
<i>b. Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	620.789.734	1.029.195.655

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓASố 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	48.001.243.320	48.001.243.320	38.150.329.546	77.851.572.866	8.300.000.000	8.300.000.000
- Vay ngân hàng	48.001.243.320	48.001.243.320	38.150.329.546	77.851.572.866	8.300.000.000	8.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	8.200.000.000	8.200.000.000	5.900.000.000	14.100.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(b)	39.801.243.320	39.801.243.320	32.250.329.546	63.751.572.866	8.300.000.000	8.300.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	48.001.243.320	48.001.243.320	38.150.329.546	77.851.572.866	8.300.000.000	8.300.000.000

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/289372/HETD ngày 06/07/2020. Lãi suất trong năm 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà điều hành xí nghiệp xây dựng công trình ở số 02 Dương Đình Nghệ, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa cùng một số máy móc khác.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng hạn mức số 11155136/2020/HETD được ký ngày 18/05/2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh. Lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba; xe ô tô Camry BKS 36A-265.20; xe ô tô Ford Everest, BKS 36A-348.15; Số dư trên hợp đồng tiền gửi số 0785000045176 trị giá 1.787.000.000 đồng; hợp đồng tiền gửi số 1014165137 trị giá 5.000.000.000 đồng; số dư trên tài khoản thanh toán số 0781008886888 theo Hợp đồng trị giá 395.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓASố 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	63.817.703.392	63.817.703.392	60.014.782.421	60.014.782.421
- Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	9.100.384.940	9.100.384.940	11.626.581.641	11.626.581.641
- Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	161.490.368	161.490.368	4.472.316.982	4.472.316.982
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	5.366.550.816	5.366.550.816	4.211.963.562	4.211.963.562
- Công ty Cổ phần Cầu đường Hà Ninh	4.163.316.370	4.163.316.370	4.367.261.596	4.367.261.596
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	7.776.481.389	7.776.481.389	3.338.164.889	3.338.164.889
- Công ty Cổ phần TTH Đường sắt Vinh	2.098.625.322	2.098.625.322	2.647.215.947	2.647.215.947
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	35.150.854.187	35.150.854.187	29.351.277.804	29.351.277.804
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	63.817.703.392	63.817.703.392	60.014.782.421	60.014.782.421

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	15.870.954.456	15.870.954.456	17.273.810.159	17.273.810.159
Cộng	15.870.954.456	15.870.954.456	17.273.810.159	17.273.810.159

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Số phải thu tại ngày đầu năm	Số phải nộp tại ngày đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu tại ngày cuối năm	Số phải nộp tại ngày cuối năm
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
- Thuế GTGT đầu ra	-	17.747.218.877	8.798.930.730	9.110.298.080	-	17.435.851.527
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	435.530.192	786.577.800	579.872.794	-	642.235.198
- Thuế thu nhập cá nhân	-	34.143.726	91.754.469	79.626.776	-	46.271.419
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	589.043.809	589.043.809	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	5.203.044	5.203.044	-	-
Cộng	-	18.216.892.795	10.271.509.852	10.364.044.503	-	18.124.358.144

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	613.190.310	5.849.487.196
- Kinh phí công đoàn	351.201.608	318.708.076
- Bảo hiểm xã hội	-	3.108.125.353
- Bảo hiểm y tế	-	1.688.412.303
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	510.017.491
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	261.988.702	224.223.973
b. Dài hạn	-	-
Cộng	613.190.310	5.849.487.196

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	20.859.000.000	427.333.351	2.485.511.199	23.771.844.550
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	2.852.535.119	2.852.535.119
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	248.551.000	(2.485.511.199)	(2.236.960.199)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	20.859.000.000	675.884.351	2.852.535.119	24.387.419.470
Số dư đầu năm nay	20.859.000.000	675.884.351	2.852.535.119	24.387.419.470
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	3.146.311.199	3.146.311.199
Phân phối lợi nhuận	-	298.825.236	(2.852.535.119)	(2.553.709.883)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	20.859.000.000	974.709.587	3.146.311.199	24.980.020.786

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020:

	<u>Năm nay</u>
Trích Quỹ đầu tư phát triển	298.825.236
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	697.258.883
Trích cổ tức chi trả	1.856.451.000
Tổng phân phối lợi nhuận	2.852.535.119

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.638.090.000	51%	10.638.090.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.220.910.000	49%	10.220.910.000	49%
Cộng	20.859.000.000	100%	20.859.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.859.000.000	20.859.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.859.000.000	20.859.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.856.451.000	1.668.720.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.085.900	2.085.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.085.900	2.085.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.085.900	2.085.900
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.085.900	2.085.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.085.900	2.085.900
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	974.709.587	675.884.351
Cộng	974.709.587	675.884.351

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Tài sản giữ hộ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản máy móc thiết bị giữ hộ Tổng công ty Đường sắt Việt Nam(*)	8.128.343.121	8.128.343.121
Cộng	8.128.343.121	8.128.343.121

(*): Chi tiết tài sản giữ hộ thuyết minh tại phụ lục tài sản giữ hộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động công ích	118.060.562.229	107.284.761.907
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	126.623.984.736	111.920.972.716
Cộng	244.684.546.965	219.205.734.623

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	144.559.316.031	138.195.879.853

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động công ích	104.152.547.722	94.713.483.927
- Giá vốn hoạt động xây dựng	123.051.047.370	107.807.842.148
Cộng	227.203.595.092	202.521.326.075

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.371.060	190.376.912
Cộng	196.371.060	190.376.912

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.846.488.690	3.283.507.480
Cộng	2.846.488.690	3.283.507.480

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.466.598	-
Cộng	2.466.598	-

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	10.900.411.842	10.025.609.081
- Chi phí nhân viên quản lý	6.994.980.627	5.831.468.929
- Chi phí đồ dùng văn phòng	269.100.000	338.535.270
- Chi phí khấu hao TSCĐ	492.287.394	492.287.394
- Thuế, phí và lệ phí	505.697.951	111.407.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.616.070.820	2.466.437.622
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.022.275.050	785.472.574
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	-	-
Cộng	10.900.411.842	10.025.609.081

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành ^(*)	786.577.800	713.133.780
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	786.577.800	713.133.780

(*) Chi tiết cách xác định Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.932.888.999	3.565.668.899
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.932.888.999	3.565.668.899
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	786.577.800	713.133.780

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.146.311.199	2.852.535.119
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.146.311.199	2.852.535.119
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)	887.383.000	697.258.883
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.085.900	2.085.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	1.033

^(*): Công ty tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế hoạch năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2020.

09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.146.311.199	2.852.535.119
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.146.311.199	2.852.535.119
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	887.383.000	697.258.883
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	2.085.900	2.085.900
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.083	1.033

^(*): Công ty tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế hoạch năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.755.939.749	61.393.586.320
- Chi phí nhân công	95.755.909.216	76.836.846.358
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.357.531.859	1.770.841.411
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.235.025.767	61.338.772.340
- Chi phí khác bằng tiền	7.971.462.765	7.237.186.774
Cộng	245.075.869.356	208.577.233.203

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.914.674.699	1.628.096.245
Cộng	1.914.674.699	1.628.096.245

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực 1	Trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực 2	Trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TTTT Đường sắt Vinh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần TTTT Đường sắt Vinh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.559.316.031	138.195.879.853
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	920.000.909	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	1.533.335.455	394.733.636
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	1.541.718.182	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	2.791.761.817	502.619.091
- Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1.533.335.455	2.480.555.455
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	239.828.500	771.615.895
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	118.751.912.051	108.466.911.907
- Ban Quản lý dự án đường sắt Khu vực 1	17.247.423.662	22.379.429.137
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	-	408.833.823
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	1.549.837.273
- Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	-	1.241.343.636
Mua hàng và sử dụng dịch vụ	15.051.562.031	12.624.659.265
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	5.486.160.399	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	1.077.282.394	-
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	366.135.900	36.400.550
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	182.632.000	1.113.429.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	1.466.065.454	6.895.710.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.473.285.884	4.579.119.715
Chi trả cổ tức	946.790.000	851.047.200
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	946.790.000	851.047.200

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<i>62.241.623.097</i>	<i>47.724.245.011</i>
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	116.327.460	963.588.130
- Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	527.017.134	527.017.134
- Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1.686.669.000	2.228.611.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	1.695.890.000	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	1.012.001.000	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	2.140.192.222	887.730.222
- Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	2.070.938.000	552.881.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	1.204.821.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	-	765.478.000
- Ban Quản lý dự án đường sắt Khu vực 1	12.372.129.028	8.970.998.895
- Ban Quản lý dự án đường sắt Khu vực 2	2.927.467.642	2.927.467.642
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	37.692.991.611	28.695.651.988
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>2.544.251</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	2.544.251	-
Cộng nợ phải thu	<u>62.244.167.348</u>	<u>47.724.245.011</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>15.870.954.456</i>	<i>17.273.810.159</i>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.100.384.940	11.626.581.641
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	2.098.625.322	2.647.215.947
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	507.249.000	585.281.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.250.901.000	1.250.901.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	895.200	496.564.200
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	618.449.371	618.449.371
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	2.294.449.623	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình - Xí nghiệp XDCT	882.316.510	-
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	-	48.817.000
Cộng nợ phải trả	<u>15.870.954.456</u>	<u>17.273.810.159</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA
Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động xây lắp;
- Lĩnh vực 2: Hoạt động công ích (Hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên).

Năm nay	Hoạt động xây lắp (Duy tu, sửa chữa thường xuyên)	Hoạt động xây lắp (Công trình XD/CB khác)	Đơn vị tính: VND
	Cộng	Cộng	
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.060.562.229	126.623.984.736	244.684.546.965
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	115.052.959.564	125.701.165.000	240.754.124.564
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.007.602.665	922.819.736	3.930.422.401
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	919.800.000	-	919.800.000
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	947.170.549	367.194.643	1.314.365.192
Số dư tại ngày 31/12/2020			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	77.233.747.380	83.669.892.995	160.903.640.375
- Tài sản không phân bổ			22.509.026.513
Tổng tài sản	77.233.747.380	83.669.892.995	183.412.666.888
- Nợ phải trả bộ phận	75.604.689.373	81.905.080.155	157.509.769.528
- Nợ phải trả không phân bổ			922.876.574
Tổng nợ phải trả	75.604.689.373	81.905.080.155	158.432.646.102

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Hoạt động xây lắp (Duy tu, sửa chữa thường xuyên)	Hoạt động xây lắp (Công trình XD/CB khác)	Đơn vị tính: VND
Năm trước		Cộng	
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	107.284.761.907	111.920.972.716	219.205.734.623
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	104.739.093.008	110.900.972.716	215.640.065.724
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.545.668.899	1.020.000.000	3.565.668.899
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	945.948.555	824.892.856	1.770.841.411
Số dư tại ngày 31/12/2019			
- Tài sản thực tiếp của bộ phận	79.100.921.871	82.329.530.927	161.430.452.798
- Tài sản không phân bổ			2.496.216.101
Tổng tài sản	79.100.921.871	82.329.530.927	163.926.668.899
- Nợ phải trả bộ phận	68.144.903.552	70.926.328.186	139.071.231.738
- Nợ phải trả không phân bổ			468.017.691
Tổng nợ phải trả	68.144.903.552	70.926.328.186	139.539.249.429

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày cuối năm				
Phải trả cho người bán	63.817.703.392	-	-	63.817.703.392
Vay và nợ	8.300.000.000	-	-	8.300.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	261.988.702	-	-	261.988.702
Cộng	72.379.692.094	-	-	72.379.692.094
Tại ngày đầu năm				
Phải trả cho người bán	60.014.782.421	-	-	60.014.782.421
Vay và nợ	48.001.243.320	-	-	48.001.243.320
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	224.223.973	-	-	224.223.973
Cộng	108.240.249.714	-	-	108.240.249.714

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc. Trong đó, Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.095	1.033
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.095	1.033

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Bùi Thị Kiều Nga

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Oanh

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Đình Huy Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA

Số 46 đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: VND

Phụ lục: Tài sản giữ hộ Tổng Công ty đường sắt Việt Nam

Số thứ tự	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị giữ hộ
	<i>Máy dự án "Nâng cao an toàn cầu Đường sắt tuyến HN-TPHCM"</i>		4.232.343.121
1	Máy xiết bu lông cường độ cao	01 Cái	55.673.184
2	Máy đo lực dọc bằng thủy lực	01 Cái	181.609.018
3	Máy phát hiện khuyết tật của ray	01 Cái	803.642.459
4	Dụng cụ đo độ mài mòn của ray	01 Cái	38.789.334
5	Dụng cụ đo độ mài mòn của ghi	01 Cái	4.250.530
6	Thiết bị dò dịch ray	01 Cái	890.040.060
7	Thiết bị nâng mối gục	01 Cái	1.089.304.031
8	Máy mài ray	01 Cái	1.063.971.158
9	Nhà kho	01 Cái	105.063.348
	<i>Máy dự án "Đường ray không mối nối"</i>		3.896.000.000
10	Thiết bị đo ghi nhiệt nhôm	01 Cái	516.000.000
11	Thiết bị MM thi công đặt ray	01 Cái	838.000.000
12	Thiết bị kiểm tra mối hàn	01 Cái	120.300.000
13	Thiết bị hàn nhiệt nhôm	01 Cái	231.700.000
14	Thiết bị nâng ray có giá trượt	01 Cái	2.190.000.000
TỔNG CỘNG			8.128.343.121